

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH PHỐ BIÊN HÒA
TỈNH ĐỒNG NAI**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 188 /2024/HNGĐ-ST

Ngày: 14 - 06 - 2024

V/v: “*Tranh chấp ly hôn, nuôi con*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Hồng Ngọc

Các hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Phi Hồ

2. Bà Huỳnh Thị Kim Kiên

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Anh Thư - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Biên Hòa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Biên Hòa , tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thúy Duyên– Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 06 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Biên Hòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 479/2024/TLST- HNGĐ, ngày 08 tháng 03 năm 2024 về việc “*Tranh chấp ly hôn, nuôi con*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 153/2024/QĐST-HNGĐ ngày 03 tháng 05 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 197/2024/QĐST-HNGĐ ngày 24/05/2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Đậu Thị B**, sinh năm 1991.

Địa chỉ: **Hẻm A, tổ C, khu phố D, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai**

- Bị đơn: Ông **Lê Văn L**, sinh năm 1988.

Địa chỉ: **Hẻm A, tổ C, khu phố D, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai**

(Bà **B** có đơn xin vắng mặt, ông **L** vắng mặt không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện, quá trình tiến hành tố tụng bà **Đậu Thị B** trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà **Đậu Thị B** và ông **Lê Văn L** tự nguyện đến với nhau vào năm 2018, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện T, tỉnh Đồng Nai hôn nhân tự nguyện.

Sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc nhưng được một thời gian thì thường xuyên xảy ra mâu thuẫn do không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống, thường hay cãi nhau. Nhiều lần vợ chồng hàn gắn nhưng không được. Bà **B** đã từng nộp đơn ra Tòa 1 lần nhưng muốn có thêm cơ hội hàn gắn nên bà đã rút đơn lại. Nay bà **B** xác định tình cảm không còn, không thể chung sống với nhau được nữa, cuộc sống chung trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, nên bà **B** xin ly hôn với ông **L**.

- **Về con chung:** Có 02 con chung là cháu **Lê Bảo Khánh H**, sinh ngày 01/07/2019 và cháu **Lê Bảo Nguyên K**, sinh ngày 08/11/2020. Ly hôn, bà **B** có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng các con chung. Ban đầu bà **B** yêu cầu ông **L** phải cấp dưỡng nuôi con là 3.000.000 đồng/tháng/02 cháu nhưng nay bà **B** thay đổi yêu cầu, không yêu cầu ông **L** phải cấp dưỡng nuôi con nữa.

- **Về tài sản chung:** Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

- **Về Nợ chung:** Không có, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

- **Về án phí:** Bà **Đậu Thị B** xin tự nguyện chịu án phí hôn nhân gia đình theo quy định của pháp luật.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt thông báo thụ lý vụ án cho ông **Lê Văn L** nhưng ông **Lê Văn L** không gửi cho Tòa án ý kiến của mình đối với yêu cầu của bà **Đậu Thị B** và cũng không giao nộp tài liệu, chứng cứ. Tòa án đã nhiều lần tổng đạt thông báo, giấy triệu tập mời ông **Lê Văn L** đến Tòa án để lấy lời khai đối chất; tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng ông **Lê Văn L** không đến Tòa án làm việc.

Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát: Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật về tố tụng, bảo đảm sự vô tư, khách quan trong việc giải quyết vụ án. Về nội dung tranh chấp: Cuộc sống hôn nhân của bà **Đậu Thị B** và ông **Lê Văn L** không có hạnh phúc, không ai còn quan tâm đến ai. Do mục đích của hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà **Đậu Thị B**. Bà **Đậu Thị B** khai có 02 con chung là cháu **Lê Bảo Khánh H**, sinh ngày 01/07/2019 và cháu **Lê Bảo Nguyên K**, sinh ngày 08/11/2020. Ly hôn, bà **Đậu Thị B** có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng các con chung. Theo đơn khởi kiện bà **Đậu Thị B** yêu cầu ông **Lê Văn L** phải cấp dưỡng nuôi con là 3.000.000 đồng/tháng/02 cháu nhưng trong quá trình làm việc bà **Đậu Thị B** thay đổi không yêu cầu ông **Lê Văn L** phải cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung bà **Đậu Thị B** khai tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết và ông **Lê Văn L** không có ý kiến. Về nợ chung bà **Đậu Thị B** khai không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết và ông **Lê Văn L** không có ý kiến. Do ông **Lê Văn L** không có ý kiến về tài sản chung và nợ chung nên đề nghị Hội đồng xét xử Tòa án không xem xét giải quyết trong vụ án này.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng: Bà **Đậu Thị B** và ông **Lê Văn L** kết hôn trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn, đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn theo quy định của pháp luật nên được xác định là hôn nhân hợp pháp. Bà **Đậu Thị B** và ông **Lê Văn L** hiện đang sinh sống nơi đăng ký hộ khẩu thường trú tại **thành phố B** nên đơn xin ly hôn của bà **Đậu Thị B** thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa. Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa đã thụ lý giải quyết vụ án theo quy định tại Điều 28 và Điều 35 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng cho ông **Lê Văn L**: “Thông báo thụ lý vụ án”, “Giấy triệu tập”, “Thông báo thu thập được chứng cứ”, “Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, công khai tiếp cận chứng cứ và hòa giải” nhưng ông **Lê Văn L** vẫn không đến Tòa án làm việc. Do ông **Lê Văn L** đã được thông báo nhiều lần nhưng vẫn không đến tham gia phiên họp và hòa giải nên Tòa án đã lập biên bản ghi nhận việc không thể tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, công khai tiếp cận chứng cứ và hòa giải được. Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa do vắng mặt ông **Lê Văn L** cũng đã được tiến hành tổng đạt theo đúng quy định của pháp luật. Như vậy, ông **Lê Văn L** đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng ông **Lê Văn L** vẫn vắng mặt không có lý do chính đáng nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông **Lê Văn L** theo quy định tại Điều 227 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Bà **Đậu Thị B** là nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn.

Về nội dung tranh chấp: Bà **Đậu Thị B** yêu cầu ly hôn với ông **Lê Văn L**. Về con chung bà **Đậu Thị B** khai có 02 con chung là cháu **Lê Bảo Khánh H**, sinh ngày 01/07/2019 và cháu **Lê Bảo Nguyên K**, sinh ngày 08/11/2020. Ly hôn, bà **Đậu Thị B** có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng các con chung. Theo đơn khởi kiện bà **Đậu Thị B** yêu cầu ông **Lê Văn L** phải cấp dưỡng nuôi con là 3.000.000 đồng/tháng/02 cháu nhưng trong quá trình làm việc bà **Đậu Thị B** không yêu cầu ông **Lê Văn L** phải cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung bà **Đậu Thị B** khai tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung bà **Đậu Thị B** khai không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Các nội dung này đã được Tòa án ghi rõ trong các Thông báo mà ông **L** đã được niêm yết hợp lệ nhưng ông **Lê Văn L** không có ý kiến phản đối, không giao nộp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án nên Hội đồng xét xử căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ án để giải quyết.

[1] Về quan hệ hôn nhân: Trên cơ sở lời khai, lời trình bày của bà **Đậu Thị B** và kết quả xác minh tại địa phương thì thấy cuộc sống chung của ông **Lê Văn L** và

bà **Đậu Thị B** đã sống riêng, không có sự yêu thương, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, không cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ chồng, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Trên thực tế, bà **Đậu Thị B** và ông **Lê Văn L** không ai còn quan tâm đến ai. Tòa án đã nhiều lần tổng đạt hợp lệ thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, công khai tiếp cận chứng cứ và hòa giải cho ông **Lê Văn L** để tiến hành hòa giải nhưng ông **Lê Văn L** không đến, cho thấy ông **Lê Văn L** không có thiện chí đoàn tụ với bà **Đậu Thị B**. Do vậy yêu cầu của bà **Đậu Thị B** về việc xin ly hôn với ông **Lê Văn L** là có cơ sở chấp nhận.

[2] Về con chung: Bà **Đậu Thị B** khai có 02 con chung là cháu **Lê Bảo Khánh H**, sinh ngày 01/07/2019 và cháu **Lê Bảo Nguyên K**, sinh ngày 08/11/2020. Ly hôn, bà **Đậu Thị B** có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng các con chung. Theo đơn khởi kiện bà **Đậu Thị B** yêu cầu ông **Lê Văn L** phải cấp dưỡng nuôi con là 3.000.000 đồng/tháng/02 cháu nhưng trong quá trình làm việc bà **Đậu Thị B** thay đổi không yêu cầu ông **Lê Văn L** phải cấp dưỡng nuôi con. Do bà **Đậu Thị B** không yêu cầu nên ông **Lê Văn L** tạm thời không phải cấp dưỡng nuôi con.

[3] Về tài sản chung: Bà **Đậu Thị B** khai tự thỏa thuận và ông **Lê Văn L** không có ý kiến nên Tòa án không giải quyết về tài sản chung của bà **Đậu Thị B** và ông **Lê Văn L** trong vụ án này.

[4] Về nợ chung: Bà **Đậu Thị B** khai không có nợ chung và ông **Lê Văn L** không có ý kiến nên Tòa án không xem xét giải quyết trong vụ án này .

[5] Về án phí: Bà **Đậu Thị B** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn được quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[6] Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, 228, Điều 266, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Áp dụng khoản 2 Điều 56, 58, 81, 82, 83, 84, 119 và Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà **Đậu Thị B**. Bà **Đậu Thị B** được ly hôn với ông **Lê Văn L**.

2. Về con chung: Giao cả 02 con chung là cháu **Lê Bảo Khánh H**, sinh ngày 01/07/2019 và cháu **Lê Bảo Nguyên K**, sinh ngày 08/11/2020 cho bà **Đậu Thị B**

được trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục. Tạm thời ông **Lê Văn L** không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Ông **Lê Văn L** được quyền đi lại thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con chung, khi cần thiết các đương sự được quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

3. Về tài sản chung: Bà **Đậu Thị B** khai tự thỏa thuận và ông **Lê Văn L** không có ý kiến nên Tòa án không giải quyết về tài sản chung của bà **Đậu Thị B** và ông **Lê Văn L** trong vụ án này.

4. Về nợ chung: Bà **Đậu Thị B** khai không có và ông **Lê Văn L** không có ý kiến nên Tòa án không giải quyết về nợ chung của bà **Đậu Thị B** và ông **Lê Văn L** trong vụ án này.

5. Về án phí: Bà **Đậu Thị B** phải nộp 300.000 đồng (*ba trăm ngàn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn. Số tiền này được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí bà **Đậu Thị B** đã nộp theo biên lai thu số: 0002615 ngày 01/03/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa. Bà **Đậu Thị B** đã nộp đủ án phí.

Bà **Đậu Thị B** và ông **Lê Văn L** có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Nai;
 - VKSND TP Biên Hòa;
 - VKSND tỉnh Đồng Nai;
 - Các đương sự;
 - Thi hành án;
 - Lưu hồ sơ, Vp;
 - UBND Ủy ban nhân dân xã Nam Cát Tiên, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai (giấy chứng nhận
- kết hôn số 28 ngày 07/05/2018)

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(Đã ký)

Lê Hồng Ngọc